

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Danh mục phân loại các tuyến đường thủy nội địa
địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Nam**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15/6/2004; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Giao thông vận tải: số 64/2014/TT-BGTVT ngày 10/11/2014 ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa; số 25/2016/TT-BGTVT ngày 03/10/2016 sửa đổi, bổ sung Định mức kinh tế - kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa ban hành kèm Thông tư số 64/2014/TT-BGTVT ngày 10/11/2014;

Căn cứ Quyết định số 3407/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc điều chỉnh danh mục và công bố cấp kỹ thuật các tuyến đường thủy nội địa địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 1748/TTr-SGTVT ngày 17/6/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Danh mục phân loại các tuyến đường thủy nội địa địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, như sau:

STT	Tên tuyến đường thủy nội địa	Lý trình điểm đầu	Lý trình điểm cuối	Chiều dài (km)	Phân loại (cấp)
1	Sông Vu Gia	Km0 (ngã ba các sông Vu Gia - Yên - Quảng Huế)	Km14+900 (cầu Hà Nha)	14,9	3
2	Sông Yên	Km0 (Para An Trạch)	Km15+496 (ngã ba các sông Vu Gia - Yên - Quảng Huế)	15,5	3

STT	Tên tuyến đường thủy nội địa	Lý trình điểm đầu	Lý trình điểm cuối	Chiều dài (km)	Phân loại (cấp)
3	Sông Thu Bồn II	Km59+350 (phà Nông Sơn, huyện Nông Sơn)	Km89+700 (cầu Tân An, huyện Hiệp Đức)	30,35	3
4	Sông Cổ Cò	Km0 (Cửa Đại, TP. Hội An)	Km6+900	6,9	3
5	Sông Duy Vinh			11,88	3
5.1	Nhánh chính	Km0 (ngã ba sông Trường Giang)	Km8+886 (ngã ba An Phước)	8,88	3
5.2	Nhánh phụ	Km0 (ngã ba sông Trường Giang)	Km2+996	3,0	3
6	Sông Bà Rén	Km0 (ngã ba sông Duy Vinh)	Km7+047 (Cầu Bà Rén, QL.1 cũ)	7,05	3
7	Sông Tam Kỳ	Km0 (ngã ba sông Trường Giang)	Km19+705 (suối Vũng Giang)	19,7	3
8	Sông An Tân	Km0 (ngã ba sông Trường Giang)	Km8+600 (Cầu An Tân, Núi Thành)	8,6	3
9	Sông Bàn Thạch			10,33	3
9.1	Nhánh chính	Km0 (ngã ba sông Tam Kỳ)	Km9+031 (cách cầu Mỹ Cang/ĐT.615 khoảng 400m về hạ lưu)	9,03	3
9.2	Nhánh phụ	Km0 (Km2+560 nhánh chính)	Km1+300	1,3	3
10	Sông Đò	Km0 (ngã ba sông Cổ Cò)	Km4+522,54 (ngã ba sông Hội An)	4,52	3
11	Sông Cẩm Thanh	Km0 (ngã ba sông Cổ Cò)	Km1+100	1,1	3
12	Tuyến ven bờ biển phía Tây đảo Cù Lao Chàm	Km0 (Bãi Bắc)	Km7+854 (Bãi Hương)	7,85	3
13	Tuyến quanh xã đảo Tam Hải	Km0 (ngã ba sông Trường Giang và sông nhánh chảy ra Cửa Lở)	Km15+732,97	15,73	3

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Giao thông vận tải căn cứ Danh mục phân loại tuyến đường thủy nội địa địa phương được UBND tỉnh ban hành và định mức kinh tế - kỹ thuật quản lý, bảo trì đường thủy nội địa do Bộ Giao thông vận tải ban hành để xác định khối lượng, lập, trình thẩm định, phê duyệt dự toán công tác quản lý, bảo trì đường thủy nội địa địa phương, làm cơ sở cho công tác quản lý, cấp phát nguồn vốn sự nghiệp kinh tế đường thủy nội địa theo quy định của pháp luật.

Đồng thời, thường xuyên kiểm tra, rà soát để báo cáo UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung Danh mục cho phù hợp với tình hình thực tế trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Tài chính chịu trách nhiệm phối hợp, theo dõi, hướng dẫn Sở Giao thông vận tải trong quá trình thực hiện các hồ sơ, thủ tục liên quan trong quá trình lập dự toán, cấp phát nguồn vốn, quản lý, sử dụng kinh phí theo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Tài chính và thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, KTTH, KTN_(Đ).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



(Handwritten signature in blue ink)
Nguyễn Hồng Quang